

Bản án số: 46/2023/HNGĐ - ST

Ngày 29/9/2023.

(V/v: ly hôn, tranh chấp nuôi con)

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Hữu Quốc.

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Bùi Khắc Thái, ông Hà Quang Văn.

*Thư ký phiên tòa:* ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh N.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:* bà Đinh Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 176/2023/TLST- HNGĐ, ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐXXST- DS ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Bùi Thị T, sinh năm 1976, tên gọi khác: không.

Trú tại: thôn M, xã G, huyện N, tỉnh N.

Bị đơn: anh Phạm Hồng D, sinh năm 1974, tên gọi khác: Không.

Trú tại: thôn M, xã G, huyện N, tỉnh N.

Chị T, anh D đều vắng mặt, đều có đơn xin xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 7 năm 2023 và bản tự khai, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày: Tôi nhớ là khi kết hôn với anh Phạm Hồng D vào tháng 12 năm 1999 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã G, huyện N, tỉnh N, nhưng không nhớ ai làm thủ tục, ai ký giấy đăng ký kết hôn (hiện nay giấy chứng nhận kết hôn không còn lưu trữ được), có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với nhau tại thôn M, xã G, thời gian sống hạnh phúc khoảng 20 năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau, đánh nhau, mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục, đến tháng 02 năm 2023 vợ chồng lại tiếp tục va chạm nên tôi đã bỏ đi thuê nhà ở, cũng từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Phạm Hồng D.

Về con chung: Tôi và anh D có 02 con chung là: Phạm Hồng Ph, sinh ngày 20/10/2000; Phạm Mai A, sinh ngày 08/02/2016; nếu Tòa án giải quyết cho chúng tôi ly hôn thì con chung là Phạm Hồng Ph đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không phải cấp dưỡng, đối với con chung là Phạm Mai A hiện nay còn nhỏ chưa đủ 18 tuổi nên phải có trách nhiệm nuôi dưỡng, vì vậy tôi xin được trực tiếp nuôi cháu Phạm Mai A cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con

chung cùng tôi, vì anh D thường xuyên say rượu, bệnh sơ gan, bị bệnh gút, tiểu đường nên không thể đủ điều kiện chăm sóc con chung được.

Về tài sản và công nợ chung: tôi không không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2023, quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Phạm Hồng D trình bày: Tôi xác định về quan hệ hôn nhân đúng như cô Toan trình bày: tôi nhớ tôi và cô Toan kết hôn với nhau tháng 12 năm 1999 có đăng ký tại UBND xã G, huyện N, không nhớ ai làm thủ tục, ai ký giấy đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn hiện không có), có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi cưới vợ chồng sống chung hạnh phúc được khoảng 20 năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau, đánh nhau, mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục, đến tháng 02 năm 2023 vợ chồng lại tiếp tục va chạm, mâu thuẫn nặng nên cô Toan đã bỏ đi thuê nhà ở, cũng từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay cô Toan khởi kiện xin ly hôn tôi, tôi đề nghị Tòa án hòa giải vợ chồng về đoàn tụ cũng nhau xây dựng cuộc sống. Nếu cô Toan cương quyết xin ly hôn tôi thì tôi cũng nhất trí.

Về việc nuôi con chung: tôi và cô Toan có 02 con chung như cô Toan trình bày, con chung là Phạm Hồng Ph đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không phải cấp dưỡng, đối với con chung là Phạm Mai A hiện nay còn nhỏ chưa đủ 18 tuổi nên phải có trách nhiệm cấp dưỡng. Nếu giải quyết ly hôn tôi không nhất trí cho cô Toan nuôi con chung là Phạm Mai A, mà tôi xin được nuôi cháu Phạm Mai A cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, tôi không yêu cầu cô Toan phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi.

Về tài sản chung, công nợ chung: tôi không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 5, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 15; khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí. Đề nghị xử: không công nhận chị Bùi Thị T và anh Phạm Hồng D là vợ chồng; về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Phạm Mai A sinh ngày 08/02/2016 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn; về án phí: chị Bùi Thị T phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về thủ tục tố tụng:** Việc chị Bùi Thị T có đơn xin ly hôn anh Phạm Hồng D, đề nghị giải quyết việc nuôi con chung là quan hệ ly hôn, tranh chấp nuôi con. Bị đơn anh Phạm Hồng D có địa chỉ tại thôn M, xã G, huyện N, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện N áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt nhưng đều có đơn xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

**[2]. Về quan hệ hôn nhân:**

Theo chị Bùi Thị T và anh Phạm Hồng D khai nhận cả hai cưới nhau vào năm 1999, có đăng ký tại UBND xã G, huyện N, nhưng không nhớ ai làm thủ tục, ai ký giấy đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn hiện không có). Sau khi cưới cả hai chung sống hạnh phúc khoảng 20 năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau, đánh nhau, mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục, đến tháng 02 năm 2023 vợ chồng lại tiếp tục va chạm nên chị T đã bỏ đi thuê nhà ở, cũng từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Chị Bùi Thị T kiên quyết xác định không thể cùng anh Phạm Hồng D tiếp tục chung sống nên chị T cương quyết xin ly hôn anh D. Do đó có căn cứ khẳng định mâu thuẫn giữa chị Bùi Thị T và anh Phạm Hồng D đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện N, thì chị Bùi Thị T và anh Phạm Hồng D không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc chị Bùi Thị T và anh Phạm Hồng D cưới nhau làm vợ, làm chồng sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn nên theo quy định khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ*”. Do đó có căn cứ đề Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị T và anh Phạm Hồng D là phù hợp với quy định của pháp luật.

**[3] Về con chung:** Chị Bùi Thị T và anh Phạm Hồng D có 02 con chung là: Phạm Hồng Ph, sinh ngày 20/10/2000; Phạm Mai A, sinh ngày 08/02/2016. Con chung là Phạm Hồng Ph đã đủ 18 tuổi, đã trưởng thành, tự lập nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Đối với con chung là Phạm Mai A hiện nay còn nhỏ chưa đủ 18 tuổi thì cả anh D và chị T đều có nguyện vọng nuôi cháu Phạm Mai A. Xét chị Bùi Thị T và anh Phạm Hồng D đều là những người khỏe mạnh, đều không vi phạm nghĩa vụ làm cha mẹ. Anh D, chị T không cung cấp tài liệu chứng minh thu nhập, nhưng qua

xác minh tại cơ sở thì lao động tự do có thu nhập trung bình trên địa bàn xã G là 200.000 đồng/người/ngày nên cả anh D và chị T đều có đủ điều kiện nuôi con. Xét cháu Phạm Mai A là con gái, còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của mẹ đẻ hơn, đồng thời cháu Phạm Mai A cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Do đó cần chấp nhận đề nghị của chị T, giao cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Mai A là thỏa đáng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu nên không buộc anh D phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T là phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Chị Bùi Thị T và anh Phạm Hồng D đều có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên mối quan hệ này Tòa không xét.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị T phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15, khoản 2 Điều 53, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 3 [Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP](#) ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình:

1. Xử: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị T và anh Phạm Hồng D.

2. Về con chung: giao cháu Phạm Mai A, sinh ngày 08/02/2016 cho chị Bùi Thị T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phạm Mai A đủ 18 tuổi. Anh Phạm Hồng D không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Anh D được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện N theo biên lai số AA/2023/0000294, ngày 20/7/2023.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- Toà án tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS N;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ****Nguyễn Hữu Quốc**